TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-ST
Ngày 26-9-2022
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Anh Thư

2. Bà Trần Thị Mộng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2022/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Vân A, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 4, khu phố M, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Đình M, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 14, khu phố 4, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 16/4/2021); có mặt.

Bị đơn: Bà Lý Thị L, sinh năm 1986 và ông Lê Hữu C, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: Tổ 6, khu phố A, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2021 của bà Trần Thị Vân A, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Đình M thể hiện:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Trần Thị Vân A nhiều lần cho vợ chồng ông Lê Hữu C và Lý Thị L vay tiền. Cụ thể:

Ngày 15/3/2016, bà Vân A cho vợ chồng ông C, bà L vay 70.000.000 đồng lãi suất 01%/tháng có ký giấy vay tiền nhưng không ghi thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận miệng là khi nào cần thì bà Vân A báo trước cho bị đơn 15 ngày.

Ngày 12/9/2020, bà L và ông C vay của bà Vân A 100.000.000 đồng có ký giấy vay tiền nhưng không ghi ngày thanh toán, hai bên thỏa thuận miệng khi nào bà Vân A cần tiền thì báo trước 15 ngày, lãi suất 01%/tháng.

Ngày 12/10/2020, bà L và ông C vay của bà Vân A 100.000.000 đồng, có ký giấy vay tiền (không ghi ngày tháng năm) nhưng không thể hiện ngày thanh toán, hai bên thỏa thuận miệng khi nào bà Vân A cần tiền thì báo trước 15 ngày, lãi suất 01%/tháng.

Ngày 20/11/2020, ông Lê Hữu C vay của bà Vân A số tiền là 1.076.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là trả nợ đối với khoản vay chung của hai vợ chồng tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Bình Dương – Phòng giao dịch T để giải chấp tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa 1488, tờ bản đồ 15 tại phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04853 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/6/2016 cho ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L. Khi vay tiền, ông C hứa sẽ bán thửa đất này cho bà Vân A để cấn trừ toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho bà Vân A từ trước đến nay. Hai bên thỏa thuận thời gian vay là một năm và trả lãi sau ba tháng, lãi suất 0,65%/tháng. Sau khi giải chấp, ông C đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Vân A giữ. Tuy nhiên, đến hạn thanh toán lãi suất đợt đầu tiên ngày 20/02/2021, ông C và bà L lại không trả tiền lãi như thỏa thuận.

Bà Vân A yêu cầu trả nợ thì bà L và ông C luôn tránh mặt. Sau đó, khi bà Vân A gặp được bà L thì bà L lại xin vay thêm 50.000.000 đồng với lý do để làm thủ tục và chuẩn bị giấy tờ, hồ sơ để sang tên thửa đất 1488 cho bà Vân A. Vì thật sự muốn lấy lại số tiền cho vay nên bà Vân A đã cho vợ chồng ông C, bà L vay thêm 50.000.000 đồng mà không có giấy tờ. Tuy nhiên, sau khi lấy được 50.000.000 đồng thì vợ chồng ông C, bà L không trả.

Tổng số tiền bà L, ông C vay của bà Vân A là 1.396.000.000 đồng nhưng không trả gốc và lãi như thỏa thuận. Do đó, bà Vân A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L phải liên đới trả cho bà Trần Thị Vân A số tiền nợ gốc là 1.396.000.000 đồng.

- Buộc ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L phải liên đới trả cho bà Vân A số tiền lãi của số tiền vay 320.000.000 đồng, mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 (theo thông báo yêu cầu trả nợ) đến ngày 26/9/2022 (ngày Tòa án xét xử sơ thẩm) và tiền lãi của số tiền vay 1.076.000.000 đồng với mức lãi suất 0,65%/tháng từ ngày 20/02/2021 đến ngày 26/9/2022.

- Phương thức thanh toán một lần, thời hạn thanh toán ngay sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản làm việc ngày 21/4/2022, bị đơn ông Lê Hữu C trình bày:

Ông C xác nhận có vay của bà Trần Thị Vân A số tiền 1.076.000.000 đồng ngày 20/11/2020. Mục đích vay là trả nợ cho khoản vay chung của hai vợ chồng tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Bình Dương – Phòng giao dịch T để giải chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng. Tại thời điểm vay, bà Lý Thị L đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, không liên lạc được nên một mình ông C đứng tên ký giấy vay tiền. Sau khi trả nợ ngân hàng, giải chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C đã giao bản chính giấy chứng nhận cho bà Vân A giữ cho đến nay.

Đối với các Giấy vay tiền ngày 15/3/2016 với số tiền 70.000.000 đồng, Giấy vay tiền không ngày tháng năm với số tiền 100.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 12/9/2020 với số tiền 100.000.000 đồng thì ông C không ký tên và hoàn toàn không biết. Bà Vân A cũng đã xác nhận với ông C là chữ ký trên giấy vay tiền không phải là chữ ký của ông C mà do bà L giả mạo. Trường hợp bà Vân A không thừa nhận ông C sẽ yêu cầu giám định.

Do đó, ông C xác định chỉ nợ bà Vân A số tiền 1.076.000.000 đồng mục đích là trả nợ cho ngân hàng đối với số tiền vợ chồng vay, còn những khoản nợ khác thì ông C không biết, không liên quan đến ông C và ông C cũng không biết bà L vay tiền làm gì, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Ông C chỉ đồng ý trả cho bà Vân A số tiền 1.076.000.000 đồng và số tiền lãi trên số tiền 1.076.000.000 đồng, nhưng đề nghị trả dần vì không có tiền trả một lần.

Theo biên bản xác minh tại Công an phường Thái Hòa ngày 03/6/2022 thể hiện: Ông Lê Hữu C, sinh năm 1980 và bà Lý Thị L, sinh năm 1986 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ tổ 6, khu phố A, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên từ tháng 11/2020, bà Lý Thị L đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, hiện nay là bà L đi đâu, làm gì không rõ, không trình báo địa phương. Đối với ông Lê Hữu C, từ đầu năm 2021, ông C đã không còn sinh sống tại địa chỉ cư trú (tổ 6, khu phố A, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương); ông C đi đâu, làm gì không rõ, không khai báo địa phương.

Tòa án đã thực hiện niêm yết văn bản tố tụng, đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để bà L, ông C đến Tòa án làm việc; tham gia phiên họp kiểm tra việc giap nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Lý Thị L vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa; ông C chỉ cung cấp lời khai, làm việc với Tòa án ngày

21/4/2022 nhưng không cung cấp chứng cứ, không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định (mặc dù đã được giải thích) và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.396.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,65%/tháng từ ngày 20/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền 1.076.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm đối với số tiền còn lại. Tại phiên tòa ngày 07/9/2022, ông M có yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu giám định đối với chữ ký của ông C, bà L trên các giấy vay tiền. Tuy nhiên, ngày 21/9/2022, ông M có đơn xin rút lại yêu cầu giám định, đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án do nhận thấy việc giám định là không cần thiết.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và đúng hạn luật định. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo kết quả xác minh tại UBND phường H xác định bà Lý Thị L đã bỏ đi khỏi nơi cư trú từ tháng 11/2020 và ông Lê Hữu C đã đi khỏi nơi cư trú từ đầu năm 2021 đến nay, không xác định được đang ở đâu. Tòa án đã thực hiện đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để ông C, bà L thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông C, bà L vắng mặt không có lý do. Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông C, bà L là đúng quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông C, bà L liên đới trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng theo 02 giấy vay tiền có bà L, ông C cùng ký tên và lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2022) vì có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng, ông C cho rằng bà L giả mạo chữ ký nhưng không có chứng cứ chứng minh và ông C không yêu cầu giám định. Buộc ông C, bà L liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.076.000.000 đồng và lãi suất 0,65%/tháng từ ngày 20/02/2021 đến ngày 26/9/2022 theo thỏa thuận trong Giấy mượn tiền ngày 20/11/2020 vì mục đích vay là để thanh toán nợ chung của vợ chồng. Buộc bà Lý Thị L trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/9/2020 và lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 đến ngày 26/9/2022 do chỉ có bà Lý Thị L ký tên vay; ông C không thừa nhận và không có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn liên đới trả số tiền 50.000.000 đồng (không có giấy tờ) và lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 đến ngày 26/9/2022 vì không có chứng cứ chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có đăng ký hộ khẩu tại thị xã T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn liên đới trả tiền nợ gốc là 1.396.000.000 đồng và tiền lãi suất tương ứng từng khoản vay.

[2.1] Đối với số tiền vay 1.076.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 20/11/2020, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn liên đới trả tiền gốc và tiền lãi 0,65%/tháng từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (20/02/2021) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (26/9/2022). Nguyên đơn xác định đây là tiền nợ chung của ông C, bà L. Mục đích vay là trả nợ đối với khoản vay chung tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Bình Dương – Phòng giao dịch T, để giải chấp tài sản thế chấp là thửa đất số 1488 tờ bản đồ số 15 diện tích 173,5m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04853 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/6/2016 cho ông C, bà L. Theo bản tự khai và biên bản làm việc ngày 21/4/2022, ông C cũng xác nhận đây là khoản tiền nợ chung của vợ chồng và mục đích vay tiền là để giải chấp tài sản thế chấp; sau khi trả nợ ngân hàng ông C đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Vân A giữ. Thời điểm đó, bà L đã bỏ đi khỏi nơi cư trú nên chỉ có một mình ông C ký giấy vay tiền. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, mặc dù Giấy vay tiền chỉ có một mình ông C ký xác nhận nhưng mục đích vay tiền để trả nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng Sacombank nên có căn cứ xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông C, bà L. Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn liên đới trả nợ đối với số tiền 1.076.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Theo Giấy mượn tiền ngày 20/11/2020, các bên thỏa thuận lãi suất là 0,65%/tháng, thời hạn trả nợ gốc là 01 năm và trả nợ lãi sau ba tháng. Thỏa thuận của các bên trong giấy mượn tiền là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ là ngày 20/02/2021, đồng thời mức lãi suất thỏa thuận là 0,65%/tháng phù hợp quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi suất. Như vậy, các bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.076.000.000 đồng và nợ lãi với mức lãi suất 0,65%/tháng từ ngày 20/02/2021 đến ngày 26/9/2022 (19 tháng 06 ngày) là 134.751.800 đồng.

[2.2] Đối với số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền không ngày tháng năm (nguyên đơn cho rằng ngày vay là ngày 12/10/2020) và 70.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 15/3/2016, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn liên đới trả nợ gốc 170.000.000 đồng và nợ lãi 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 theo thông báo đòi nợ đến ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2022). Nguyên đơn xác định

đây là nợ chung của hai vợ chồng, vợ chồng ông C, bà L cùng ký tên vào giấy vay tiền. Xét thấy, nội dung của 02 giấy vay tiền này thể hiện vợ chồng ông C, bà L có vay tiền của bà Vân A (gọi là chị Vân) và có chữ ký, ghi rõ họ tên của ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L. Theo biên bản làm việc và bản tự khai của ông C ngày 21/4/2022, ông C cho rằng bà L giả mạo chữ ký của ông C, có bà Vân A xác nhận, ông C hoàn toàn không biết về việc vay mượn tiền của bà L, không biết bà L vay tiền để làm gì, không dùng vào mục đích chăm lo cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, ông C không có chứng cứ chứng minh, cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định (mặc dù Tòa án đã giải thích về việc yêu cầu giám định chữ ký). Mặc khác, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày của ông C mà xác định ông C là người ký tên vào Giấy vay tiền. Do đó, có đủ căn cứ xác định đây là nợ chung của hai vợ chồng. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn liên đới thanh toán tiền nợ gốc 170.000.000 đồng đối với khoản vay này là có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, 02 giấy vay tiền này không thể hiện mức lãi suất và thời hạn trả nợ nên đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn theo Điều 469 Bộ luật Dân sự. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý. Nguyên đơn đã có thông báo yêu cầu trả nợ đối với các khoản vay vào ngày 29/4/2021 nên thời hạn trả nợ được xác định là ngày 29/4/2021. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày thông báo đòi nợ (ngày 29/4/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2022) là có căn cứ. Giấy vay tiền không thể hiện lãi suất cụ thể mà do các bên tự thỏa thuận miệng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận. Như vậy, các bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và nợ lãi đối với tiền này từ ngày 29/4/2021 đến ngày 26/9/2022 (16 tháng 28 ngày) là 23.892.915 đồng.

[2.3] Đối với số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/9/2020, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn liên đới thanh toán tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2022). Xét thấy, Giấy vay tiền ngày 12/9/2020 chỉ có chữ ký của bà Lý Thị L, không có chữ ký của ông C. Nguyên đơn cho rằng vợ chồng ông C, bà L vay nhằm mục đích sử dụng lo việc làm ăn của gia đình. Tuy nhiên, ông C không thừa nhận, bà L vắng mặt và nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh đây là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, số tiền này được xác định là nợ riêng của bà L nên chỉ có bà L có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Về thời hạn trả nợ và mức lãi suất 0,83% là có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên. Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn liên đới trả nợ gốc và nợ lãi đối với số tiền này là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lý Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và nợ lãi từ ngày 29/4/2021 đến ngày 26/9/2022 (16 tháng 28 ngày) là 14.054.677 đồng.

[2.4] Đối với số tiền 50.000.000 đồng không có giấy tờ, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn liên đới trả nợ gốc và nợ lãi với lãi suất 0,83%/tháng từ ngày

29/4/2021 đến ngày 26/9/2022. Nguyên đơn trình bày cho các bị đơn mượn để làm giấy tờ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nguyên đơn sau khi đã giải chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ngân hàng; bà Vân A giao tiền mặt trực tiếp cho bà L 02 lần (một lần giao 20.000.000 đồng và một lần giao 30.000.000 đồng); việc cho vay tiền không có làm giấy tờ, không xác định được thời gian cụ thể. Xét thấy, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Bị đơn bà L vắng mặt, ông C không thừa nhận. Nguyên đơn cho rằng, sau khi cho vợ chồng ông C, bà L vay số tiền 1.076.000.000 đồng thì nhiều lần đòi nhưng các bị đơn không trả nhưng lại tiếp tục cho vay thêm 50.000.000 đồng và giao trực tiếp cho bà L là không hợp lý. Bởi lẽ, theo kết quả xác minh tại Công an phường Thái Hòa và lời trình bày của ông C thì bà L đã bỏ đi khỏi địa phương, không liên lạc được từ tháng 11/2020. Điều này cũng được xác định bởi Giấy mượn tiền ngày 20/11/2020 chỉ có ông C ký tên vay (không có mặt bà L). Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn hoàn trả số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/4/2021 đến ngày 26/9/2022 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Như vậy, các bị đơn bà Lý Thị L và ông Lê Hữu C phải liên đới trả cho nguyên đơn tiền nợ gốc là 1.246.000.000 đồng (bao gồm: 1.076.000.000 đồng do ông Lê Hữu C ký tên vay và 170.000.000 đồng do hai vợ chồng cùng ký tên vay) và nợ lãi là 158.177.715 đồng (bao gồm: 134.284.800 đồng và 23.892.915 đồng). Bị đơn bà Lý Thị L phải trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng tiền gốc do bà L ký tên vay và tiền lãi là 14.054.667 đồng.

[4] Đối với phương thức thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán một lần, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận do việc thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo Luật Thi hành án dân sự.

[5] Hiện tại nguyên đơn đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bị đơn. Nguyên đơn không phải là chủ thể được quyền nhận cầm cố, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Do đó, nguyên đơn có trách nhiệm hoàn trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về lệ phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, nguyên đơn bà Trần Thị Vân A là người yêu cầu thông báo nên phải chịu lệ phí theo quy định tại khoản 2 Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện xong.

[8] Về án phí: Ông C, bà L phải liên đới chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bà L phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 26, 35, 147, khoản 2 Điều 180, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, 468, 469, 471, 474 Bộ luật Dân sự.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Vân A đối với bị đơn bà Lý Thị L và ông Lê Hữu C về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1 Buộc các bị đơn bà Lý Thị L và ông Lê Hữu C liên đới trả cho bà Trần Thị Vân A số tiền 1.404.177.715 đồng (Một tỉ bốn trăm lẻ bốn triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm mười lăm đồng), bao gồm: Nợ gốc là 1.246.000.000 đồng và nợ lãi là 158.177.715 đồng.

1.2 Buộc bị đơn bà Lý Thị L phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Vân A số tiền 114.054.667 đồng (Một trăm mười bốn triệu không trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), bao gồm: Nợ gốc là 100.000.000 đồng và nợ lãi là 14.054.667 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Vân A đối với ông Lê Hữu C, bà Lý Thị L về việc yêu cầu thanh toán số tiền 57.027.324 đồng (Năm mươi bảy triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng), bao gồm: Nợ gốc 50.000.000 đồng và nợ lãi 7.027.324 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ đối với số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền phải thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Nguyên đơn bà Trần Thị Vân A có trách nhiệm hoàn trả cho bị đơn ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS04853 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/6/2016 cho ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L đối với thửa đất số 1488, tờ bản đồ số 15 tại phường Thái Hòa, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn bà Trần Thị Vân A phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (đã thực hiện xong).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1 Bị đơn ông Lê Hữu C và bà Lý Thị L phải liên đới chịu 54.125.331 đồng (Năm mươi bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi mốt đồng).

5.2 Bị đơn bà Lý Thị L phải chịu 5.702.733 đồng (Năm triệu bảy trăm lẻ hai nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng).

5.3 Nguyên đơn bà Trần Thị Vân A phải chịu 3.151.366 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi mốt nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.775.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0052474 ngày 26/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả cho bà Trần Thị Vân A 623.634 đồng (Sáu trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết/thông báo theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01) ;
- VKSND thị xã T (01) ;
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Các đương sự (03);
- Lưu VT, HS (02).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga